

# CÁC NHÂN TỐ QUYẾT ĐỊNH ĐỘ TRỄ KIỂM TOÁN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thanh Hồng Ân<sup>a\*</sup>, Hoàng Mai Phương<sup>a</sup>

<sup>a</sup>Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

\*Tác giả liên hệ: Email: annth@dlu.edu.vn

## Lịch sử bài báo

Nhận ngày 24 tháng 10 năm 2017

Chỉnh sửa ngày 09 tháng 11 năm 2017 | Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 11 năm 2017

---

## Tóm tắt

Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định các nhân tố tác động đến độ trễ kiểm toán của các công ty niêm yết tại Việt Nam. Dựa trên số liệu của 176 công ty niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2013-2016, kết quả phân tích hồi quy với dữ liệu nhóm cho thấy độ trễ kiểm toán của các công ty niêm yết tại Việt Nam được quyết định bởi bốn nhân tố: chất lượng công ty kiểm toán, mức độ sinh lời của doanh nghiệp, lượng hàng trong kho và các khoản phải thu, và lượng kế toán dồn tích của doanh nghiệp. Cụ thể, mức độ sinh lời của công ty có tác động nghịch biến lên độ trễ của báo cáo tài chính kiểm toán. Khối lượng hàng hóa trong kho và các khoản phải thu ngắn hạn của doanh nghiệp có tác động đồng biến lên độ trễ kiểm toán của doanh nghiệp. Trái với kết quả nghiên cứu ở các nước khác, tại Việt Nam, các doanh nghiệp được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán chất lượng cao thường có độ trễ báo cáo dài hơn; và các công ty có tổng lượng kế toán dồn tích lớn lại có độ trễ kiểm toán thấp hơn các công ty khác. Kiểm định tăng cường bằng mô hình hồi quy dữ liệu bảng với hiệu ứng ngẫu nhiên cũng xác nhận lại kết quả này.

**Từ khóa:** Báo cáo tài chính kiểm toán; Doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam; Độ trễ kiểm toán; Nhân tố quyết định; Tính kịp thời.

---

---

Mã số định danh bài báo: <http://tckh.dlu.edu.vn/index.php/tckhdhdl/article/view/355>

Loại bài báo: Bài báo nghiên cứu gốc có bình duyệt

Bản quyền © 2018 (Các) Tác giả.

Cấp phép: Bài báo này được cấp phép theo CC BY-NC-ND 4.0

## DETERMINANTS OF AUDIT REPORT LAG OF VIETNAMESE LISTED FIRMS

Nguyen Thanh Hong An<sup>a\*</sup>, Hoang Mai Phuong<sup>a</sup>

<sup>a</sup>The Faculty of Economics and Business Administration, Dalat University, Lamdong, Vietnam

\*Corresponding author: Email: [annth@dlu.edu.vn](mailto:annth@dlu.edu.vn)

### Article history

Received: October 24<sup>th</sup>, 2017

Received in revised form: November 09<sup>th</sup>, 2017 | Accepted: November 15<sup>th</sup>, 2017

---

### Abstract

*The purpose of this research is to identify the determinants of audit report lag of the Vietnamese listed firms. Using a dataset of 176 firms listed on the Hochiminh Stock Exchange from 2013 to 2016, the ordinary least square pooled data model regression results show that the audit report lag of the Vietnamese firms is determined by four factors: The quality of the auditors, the profitability of the firms, the amount of inventory and account receivable, and the total amount of accrual of the listed firms. In particular, the firms' profitability negatively affects the firms' audit report lag, while the amount of inventory and account receivable positively affects the firms' audit report lag. Contrary to previous literature, the Vietnamese listed firms which are audited by high-quality auditors usually have longer audit report lag, while the firms with large amount of total accruals generally have shorter audit report lag. A robust test is performed, where the regression equation is re-estimated using panel data estimation techniques with random effect model, and the results confirm the above conclusions.*

**Keywords:** Audit report lag; Audited financial reports; Determinants; Timeliness; Vietnamese listed companies.

---

---

Article identifier: <http://tckh.dlu.edu.vn/index.php/tckhdhdl/article/view/355>

Article type: (peer-reviewed) Full-length research article

Copyright © 2018 The author(s).

Licensing: This article is licensed under a CC BY-NC-ND 4.0

## 1. GIỚI THIỆU

Để đảm bảo tính hữu dụng đối với các nhà đầu tư và các cơ quan quản lý, báo cáo tài chính cần phải đảm bảo được tính kịp thời (IASB, 2008; Quốc hội, 2015; Vuko & Cular, 2014). Các báo cáo tài chính kiểm toán của một công ty sẽ không giúp ích gì cho những người sử dụng nếu chúng được công bố quá chậm. Do tầm quan trọng của tính kịp thời của báo cáo tài chính, những nhân tố nào tác động đến sự kịp thời của báo cáo tài chính kiểm toán của các công ty niêm yết đã thu hút được sự chú ý và nghiên cứu của rất nhiều học giả.

Dù đã được nghiên cứu ở nhiều nơi trên thế giới, chủ đề về sự kịp thời của báo cáo tài chính kiểm toán của các công ty niêm yết vẫn chưa được nghiên cứu tại Việt Nam, theo khảo cứu của tác giả cho đến thời điểm thực hiện nghiên cứu này. Do vậy, tiếp nối các nghiên cứu đi trước ở các nước, mục tiêu của nghiên cứu này là xác định các nhân tố tác động đến độ trễ của việc công bố báo cáo tài chính kiểm toán của các công ty niêm yết tại Việt Nam. Với bối cảnh nghiên cứu là các doanh nghiệp niêm yết tại một nền kinh tế mới nổi và đang chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, nghiên cứu này được kỳ vọng sẽ bổ sung những phát hiện khác biệt vào kho tàng nghiên cứu về tính kịp thời của báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên khắp thế giới. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng đưa ra một số hàm ý quan trọng về những nhân tố tác động đến hành vi báo cáo tài chính của doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam, có thể được dùng làm thông tin đầu vào cho quá trình soạn thảo chính sách của các cơ quan quản lý thị trường cũng như quá trình ra quyết định của nhà đầu tư.

Dựa trên số liệu của 176 công ty niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2013-2016, nhóm tác giả phát hiện ra rằng độ trễ kiểm toán của các công ty niêm yết được quyết định bởi bốn nhân tố, bao gồm: Chất lượng công ty kiểm toán, tình hình tài chính của doanh nghiệp, lượng hàng trong kho và các khoản phải thu, và lượng kế toán dồn tích của doanh nghiệp. Cụ thể, kết quả phân tích của nghiên cứu này chỉ ra rằng mức độ sinh lời của công ty (ROA) có tác động nghịch biến lên độ trễ của báo cáo tài chính kiểm toán, trong khi khối lượng hàng hóa trong kho và các khoản phải thu ngắn hạn của doanh nghiệp có tác động đồng biến lên độ trễ kiểm toán của doanh nghiệp. Trái với kết quả nghiên cứu ở các nước khác, các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán chất lượng (nằm trong nhóm Big 4) lại thường có độ trễ báo cáo dài hơn các doanh nghiệp được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán ít chất lượng hơn. Tương tự, trong khi các nghiên cứu ở các nước khác cho thấy tổng các khoản kế toán dồn tích thường có tác động đồng biến lên độ trễ kiểm toán, chứng cứ từ các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam cho thấy các công ty có tổng lượng kế toán dồn tích lớn thì lại có độ trễ công bố báo cáo kiểm toán thấp hơn các công ty khác.

Phần nội dung của nghiên cứu sẽ được trình bày theo cấu trúc như sau. Phần tổng quan các nghiên cứu đi trước và các giả thuyết sẽ được trình bày ở Mục 2. Mục 3 sẽ trình bày phương pháp nghiên cứu. Mục 4 mô tả về phương pháp thu thập và thông tin mô tả về tập dữ liệu và trình bày kết quả phân tích dữ liệu và thảo luận. Mục 5 sẽ tổng hợp kết quả và kết luận về toàn bộ nghiên cứu này.

## 2. TỔNG QUAN TÀI LIỆU VÀ PHÁT TRIỂN GIẢ THUYẾT

### 2.1. Khuôn khổ pháp lý và khái niệm

Cũng như tại các nước khác, việc công bố báo cáo kiểm toán của các công ty đại chúng tại Việt Nam là bắt buộc và được quy định trong nhiều văn bản luật pháp khác nhau, như Luật Chứng khoán sửa đổi năm 2010 và Luật Doanh nghiệp 2014. Cụ thể, trong Thông tư 155-2015-TTBTC, Bộ Tài chính có hướng dẫn rằng các công ty đại chúng bắt buộc phải công bố báo cáo tài chính kiểm toán hằng năm trong thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính (Bộ Tài chính, 2015).

Để thực hiện yêu cầu công bố thông tin này, các công ty niêm yết thường thuê một công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính trước khi nộp. Quá trình từ khi kết thúc năm tài chính đến khi công ty nộp báo cáo tài chính đã kiểm toán thường kéo dài một thời gian và được giới học thuật gọi là độ trễ báo cáo tài chính kiểm toán. Như vậy, độ trễ báo cáo kiểm toán được phân chia ra thành hai khoảng thời gian thành phần: (1) Khoảng thời gian các công ty kiểm toán hoàn tất báo cáo kiểm toán (mà sau đây được gọi là độ trễ kiểm toán); và (2) Khoảng thời gian sau khi công ty nhận được báo cáo tài chính kiểm toán đến khi họ quyết định công bố.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi định nghĩa độ trễ báo cáo tài chính kiểm toán bằng khoảng thời gian sau khi kết thúc năm tài chính đến ngày công ty kiểm toán chính thức hoàn thành việc kiểm toán, tức là tương đương với độ trễ kiểm toán. Cách định nghĩa của chúng tôi cũng thống nhất với đa số các nghiên cứu khác thực hiện về chủ đề này.

### 2.2. Lược sử nghiên cứu và phát triển giả thuyết

Các nghiên cứu về các nhân tố quyết định độ trễ kiểm toán của doanh nghiệp niêm yết đã được thực hiện từ lâu ở các nền kinh tế phát triển, như Mỹ (Ashton, Willingham & Elliott, 1987; Bamber, Bamber, & Schoderbek, 1993; Garsombke, 1981), Canada (Ashton, Graul, & Newton, 1989), Australia (Davies & Whittred, 1980; Dyer & McHugh, 1975), New Zealand (Carslaw & Kaplan, 1991; Courtis, 1976; Gilling, 1977), Hong Kong (Jaggi & Tsui, 1999; Ng & Tai, 1994). Gần đây, một loạt các nghiên cứu khác cũng được thực hiện ở các nền kinh tế đang phát triển, ví dụ như Bahrain (Abdulla, 1996), Zimbabwe (Owusu-Ansah, 2000), Malaysia (Che-Ahmad & Abidin, 2009), Hy Lạp (Owusu-Ansah & Leventis, 2006), Thổ Nhĩ Kỳ (Türel, 2010), và Croatia (Vuko & Cular, 2014). Dựa trên các nghiên cứu trước ở các nước khác, chúng tôi tóm lược các kết quả chính và đưa ra các giả thuyết nghiên cứu như sau cho các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam như sau.

#### 2.2.1. Quy mô công ty được kiểm toán

Quy mô của công ty được kiểm toán, thường được đo bằng tổng tài sản, là nhân tố được xem xét trong hầu hết các nghiên cứu trước đây về độ trễ kiểm toán (Abdulla, 1996; Ashton & ctg., 1989; Carslaw & Kaplan, 1991; Courtis, 1976; Davies & Whittred, 1980; Gilling, 1977; Vuko & Cular, 2014). Các nghiên cứu trước đều chỉ ra rằng có mối quan hệ nghịch biến giữa quy mô công ty được kiểm toán và độ trễ kiểm toán. Lý do cho việc này có thể là do các công ty lớn thường chịu áp lực phải công bố thông tin nhanh

chóng và họ cũng có khả năng gây áp lực lên các công ty kiểm toán, buộc các công ty kiểm toán phải hoàn thành công việc của mình càng nhanh càng tốt (Bamber & ctg., 1993; Carslaw & Kaplan, 1991). Dựa trên lý thuyết và các kết quả nghiên cứu thực chứng từ các quốc gia khác, tác giả kỳ vọng mối quan hệ này cũng tồn tại trong bối cảnh Việt Nam. Do vậy, tác giả đưa ra giả thuyết như sau:

- H1: Tại Việt Nam, công ty niêm yết có quy mô lớn hơn thường có độ trễ kiểm toán ngắn hơn, các yếu tố khác như nhau.

### 2.2.2. *Chất lượng của công ty kiểm toán*

Theo lý luận thông thường, các công ty kiểm toán quy mô hoạt động lớn thường được coi là có nhiều nguồn lực chất lượng và có công nghệ kiểm toán cao hơn các công ty kiểm toán nhỏ. Do vậy, một số các nghiên cứu trong lĩnh vực này thường dùng quy mô của công ty kiểm toán để làm đại diện cho chất lượng của dịch vụ kiểm toán mà công ty kiểm toán đó thực hiện. Trong giới kiểm toán, người ta thường coi 4 công ty kiểm toán lớn nhất (Big 4) là các công ty có chất lượng dịch vụ cao hơn các công ty kiểm toán còn lại. Theo đó, các công ty kiểm toán trong nhóm Big 4 được kỳ vọng là sẽ thực hiện công tác kiểm toán nhanh hơn (Vuko & Cular, 2014). Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu về nhân tố này là chưa thống nhất. Trong khi Gilling (1977) phát hiện ra mối quan hệ đồng biến giữa độ trễ kiểm toán và quy mô của công ty kiểm toán. Garsombke (1981); Carslaw và Kaplan (1991); Davies và Whittred (1980); và Vuko và Cular (2014) lại không phát hiện ra mối tương quan có ý nghĩa thống kê giữa hai biến này. Ngược lại, một số nhà nghiên cứu lại phát hiện có mối quan hệ nghịch biến giữa quy mô công ty kiểm toán và độ trễ kiểm toán (Ashton, Willingham, & Elliott, 1987; Owusu-Ansah & Leventis, 2006). Trong bối cảnh các công ty niêm yết tại Việt Nam, tác giả đưa ra giả thuyết như sau:

- H2: Tại Việt Nam, công ty kiểm toán có chất lượng cao hơn thường thực hiện công việc kiểm toán nhanh hơn, tức là có mối quan hệ nghịch biến giữa chất lượng công ty kiểm toán và độ trễ kiểm toán, các yếu tố khác như nhau.

### 2.2.3. *Chất lượng giám sát nội bộ của công ty được kiểm toán*

Nhiệm vụ của ban kiểm soát là giám sát quy trình báo cáo tài chính, hệ thống kiểm soát nội bộ, quy trình kiểm soát rủi ro, và quy trình kiểm toán nội bộ cũng như kiểm toán độc lập (Vuko & Cular, 2014). Các nhà nghiên cứu lập luận rằng các công ty có ban kiểm soát nội bộ thường có hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ được tổ chức quy củ và hoạt động mạnh hơn, theo đó làm giảm khả năng công ty mắc sai sót trong quá trình báo cáo tài chính và có thể phối hợp tốt hơn với công ty kiểm toán độc lập. Điều này giúp giảm lượng công việc và mức độ khó khăn khi thực hiện công việc của công ty kiểm toán độc lập, từ đó giúp giảm độ trễ kiểm toán (Carslaw & Kaplan, 1991). Dựa trên lập luận trên và các kết quả nghiên cứu tại các nước khác, tác giả kỳ vọng mối quan hệ này cũng tồn tại trong bối cảnh Việt Nam. Do vậy, tác giả đưa ra giả thuyết như sau:

- H3: Tại Việt Nam, các công ty niêm yết có ủy ban kiểm soát nội bộ thường có độ trễ kiểm toán ngắn hơn các công ty không có ủy ban kiểm soát nội bộ,

các yếu tố khác nhau.

#### 2.2.4. Tình hình tài chính của công ty niêm yết

Nhiều nhà nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng có mối quan hệ nghịch biến giữa độ trễ kiểm toán và tình hình tài chính của công ty (Ashton & ctg., 1987; Bamber & ctg., 1993; Carslaw & Kaplan, 1991; Vuko & Cular, 2014). Bamber và ctg. (1993) cho rằng các công ty có tình hình tài chính tiêu cực thường có rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính cao hơn. Với các công ty này, công ty kiểm toán thường phải thực hiện công việc của mình kỹ càng hơn, do đó kéo dài thời gian hoàn thành báo cáo kiểm toán. Ngược lại, những công ty có tình hình tài chính tích cực thường coi đây là “tin tốt” và có động cơ hợp tác và thúc đẩy việc hoàn thành báo cáo kiểm toán càng sớm càng tốt (Ashton & ctg., 1989; Carslaw & Kaplan, 1991). Dựa trên lý thuyết và chứng cứ từ các nghiên cứu từ các nước khác, tác giả kỳ vọng mối quan hệ giữa tình hình tài chính với độ trễ báo cáo tài chính kiểm toán của doanh nghiệp cũng tồn tại trong bối cảnh Việt Nam. Do vậy, tác giả đưa ra giả thuyết như sau:

- H4: Tại Việt Nam, các công ty niêm yết có tình hình tài chính tích cực thường công bố báo cáo tài chính nhanh hơn các công ty có tình hình tài chính tiêu cực, các yếu tố khác như nhau.

#### 2.2.5. Dạng ý kiến kiểm toán được ban hành

Nhiều nhà nghiên cứu (Ashton & ctg., 1987; Carslaw & Kaplan, 1991; Davies & Whittred, 1980; Vuko & Cular, 2014) cũng đã nghiên cứu mối quan hệ giữa loại ý kiến kiểm toán (ý kiến thông qua hay ý kiến ngoại trừ) và độ trễ kiểm toán và phát hiện ra mối quan hệ nghịch biến giữa hai yếu tố này. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ được coi là thông tin tiêu cực về tình hình tài chính và triển vọng của công ty. Do vậy, theo quy tắc hành nghề thì các công ty kiểm toán phải dành nhiều thời gian hơn để thu thập và kiểm tra chứng cứ trước khi đưa ra quyết định cuối cùng của mình (Che-Ahmad & Abidin, 2009; Davies & Whittred, 1980). Một lý do khác mà Davies và Whittred (1980) nêu lên để lý giải cho mối quan hệ này là ban giám đốc của công ty coi ý kiến kiểm toán ngoại trừ là một tin xấu, có thể tác động đến lợi ích tài chính và chức vụ của mình trong công ty, nên sẽ cố gắng tìm cách đàm phán, thậm chí trì hoãn hợp tác với công ty kiểm toán. Điều này sẽ khiến thời gian kiểm toán kéo dài hơn. Dựa trên lý thuyết và các chứng cứ thực chứng từ các nghiên cứu ở các nước khác, tác giả kỳ vọng mối quan hệ giữa dạng ý kiến kiểm toán và độ trễ báo cáo tài chính của doanh nghiệp niêm yết cũng tồn tại trong bối cảnh Việt Nam. Do vậy, tác giả đưa ra giả thuyết rằng:

- H5: Tại Việt Nam, các công ty niêm yết nhận được ý kiến kiểm toán ngoại trừ thường có độ trễ kiểm toán dài hơn, các yếu tố khác như nhau.

#### 2.2.6. Độ phức tạp và rủi ro trong hoạt động của công ty được kiểm toán

Mức độ phức tạp trong hoạt động của công ty được kiểm toán có thể tác động đến độ trễ kiểm toán của công ty đó. Ng và Tai (1994) dùng biến số lượng công ty con để làm đại diện cho mức độ phức tạp trong tổ chức và mức độ đa dạng hóa trong hoạt động kinh

doanh của công ty và kết luận rằng mức độ phức tạp trong hoạt động của công ty càng cao thì độ trễ kiểm toán càng lâu. Ngoài ra, một số nghiên cứu cũng phát hiện ra rằng các công ty phi tài chính thường có độ trễ kiểm toán lâu hơn các công ty tài chính (Ashton & ctg., 1987; Bamber & ctg., 1993). Lý do được đưa ra là các công ty trong lĩnh vực tài chính không có hoặc có rất ít hàng hóa tồn kho và các khoản phải thu. Hàng hóa tồn kho và các khoản phải thu là các hạng mục tốn rất nhiều thời gian để thực hiện kiểm toán. Do vậy, doanh nghiệp có ít hàng tồn kho và các khoản phải thu thường được kiểm toán nhanh hơn (Carslaw & Kaplan, 1991; Vuko & Cular, 2014). Ngoài ra, nghiên cứu của Vuko và Cular (2014) cũng chỉ ra rằng các doanh nghiệp có càng nhiều các giao dịch dạng kế toán dồn tích thường có độ trễ kiểm toán dài hơn, do các giao dịch loại này tiềm ẩn nhiều rủi ro và thường cần nhiều thời gian hơn để được kiểm toán. Ngoài ra, các công ty có tỉ lệ đòn bẩy cao cũng được coi là có mức độ rủi ro tài chính cao và cần phải được kiểm toán kỹ càng hơn (Abdulla, 1996; Vuko & Cular, 2014). Dựa trên lý thuyết và các chứng cứ thực chứng của nghiên cứu từ các nước khác, tác giả đưa ra các giả thuyết sau:

- H6: Tại Việt Nam, các doanh nghiệp có càng nhiều công ty con thì có độ trễ kiểm toán càng dài, các yếu tố khác như nhau.
- H7: Tại Việt Nam, các doanh nghiệp có hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn càng lớn thì có độ trễ kiểm toán càng dài, các yếu tố khác như nhau.
- H8: Tại Việt Nam, các doanh nghiệp có tổng các khoản kế toán dồn tích càng lớn thì có độ trễ kiểm toán càng dài, các yếu tố khác như nhau.
- H9: Tại Việt Nam, các doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính càng cao thì có độ trễ kiểm toán càng dài, các yếu tố khác như nhau.

### **3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

#### **3.1. Định nghĩa biến**

Để thống nhất với các nghiên cứu trước (Bamber & ctg., 1993; Vuko & Cular, 2014), nghiên cứu này định nghĩa độ trễ kiểm toán (hay độ trễ báo cáo tài chính kiểm toán) là khoảng thời gian tính từ sau ngày kết thúc năm tài chính của doanh nghiệp đến ngày công ty kiểm toán chính thức ấn hành báo cáo kiểm toán (tính theo ngày ghi trên báo cáo kiểm toán). Tuy nhiên, trước khi đưa vào phân tích hồi quy, biến độ trễ kiểm toán sẽ được chuyển thành dạng logarithm. Việc chuyển đổi dữ liệu thành dạng logarithm trong trường hợp này là để giúp hạn chế bớt tác động của các quan sát cá biệt và giúp mô hình dễ đạt được các tính chất tiệm cận mong muốn trong phương pháp hồi quy (Wooldridge, 2002). Bảng 1 trình bày thông tin về định nghĩa, cách mã hóa và cách tính toán của các biến được sử dụng trong nghiên cứu này.

**Bảng 1. Mô tả biến**

Tên biến	Mã hóa	Mô tả/cách tính toán
Độ trễ kiểm toán	ARL	Số ngày từ khi kết thúc năm tài chính đến khi hoàn thành báo cáo kiểm toán
Độ trễ kiểm toán	LNARL	Logarithm của độ trễ kiểm toán
Quy mô công ty được kiểm toán	LNSIZE	Logarithm của tổng tài sản công ty được kiểm toán
Chất lượng công ty kiểm toán	BIG4	1: công ty kiểm toán nằm trong nhóm Big 4 (PwC, E&Y, Delloite, KPMG) 0: các công ty kiểm toán còn lại
Chất lượng giám sát nội bộ	AC	1: công ty có ban kiểm soát 0: công ty không có ban kiểm soát
Tình hình tài chính	ROA	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản
Dạng ý kiến kiểm toán	AUDITOP1	1: ý kiến ngoại trừ 0: ý kiến chấp thuận
Số lượng công ty con	SUBS	Số lượng công ty con trong báo cáo tài chính hợp nhất
Mức độ phức tạp của công tác kiểm toán	INVREC	(Hàng tồn kho + khoản phải thu ngắn hạn)/Tổng tài sản
Trị tuyệt đối của tổng kế toán dồn tích	TA	Lợi nhuận ròng sau thuế - Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh /Tổng tài sản
Tỉ lệ đòn bẩy	LEV	Tổng nợ/ Tổng tài sản

### 3.2. Mô hình nghiên cứu

Để đưa ra kết luận một cách chặt chẽ về các giả thuyết nghiên cứu, một mô hình hồi quy đa biến được xây dựng. Kế thừa các nghiên cứu trước đây, tác giả xây dựng mô hình với cấu trúc như sau:

$$\begin{aligned} \text{LNARL}_{it} = & \beta_1 + \beta_2 \text{LNSIZE}_{it} + \beta_3 \text{BIG4}_{it} + \beta_4 \text{AC}_{it} + \beta_5 \text{ROA}_{it} + \beta_6 \text{AUDITOP1}_{it} \\ & + \beta_7 \text{SUBS}_{it} + \beta_8 \text{INVREC}_{it} + \beta_9 \text{TA}_{it} + \beta_{10} \text{LEV}_{it} + \varepsilon_{it} \end{aligned} \quad (1)$$

Dựa trên mô hình (1), các giả thuyết nghiên cứu sẽ được kiểm định. Để cung cấp cái nhìn nhiều chiều hơn, mô hình (1) sẽ được ước lượng theo hai cách. Thứ nhất, mô hình (1) sẽ được ước lượng theo từng năm. Sau đó, mô hình (1) lại được ước lượng với dữ liệu nhóm cho toàn bộ giai đoạn 2013-2016. Trong điều kiện không có sự tự tương quan giữa các quan sát của biến phụ thuộc qua các năm, việc dùng mô hình hồi quy tuyến tính OLS với dữ liệu nhóm sẽ cho ta kết quả ước lượng nhất quán (Wooldridge, 2002). Trong trường hợp này, ta không có lý do nào để cho rằng độ trễ kiểm toán của năm hiện tại phụ thuộc vào độ trễ kiểm toán của các năm trước đó nên việc sử dụng mô hình hồi quy OLS với dữ liệu nhóm là hợp lý.



Tuy nhiên, khác với các nghiên cứu trước, tác giả đã thực hiện kiểm định tăng cường với phương pháp hồi quy với dữ liệu bảng trong nghiên cứu này. Mô hình kiểm định tăng cường có cấu trúc như sau:

$$\text{LNARL}_{it} = \beta_1 + \beta_2 \text{LNSIZE}_{it} + \beta_3 \text{BIG4}_{it} + \beta_4 \text{AC}_{it} + \beta_5 \text{ROA}_{it} + \beta_6 \text{AUDITOPI}_{it} + \beta_7 \text{SUBS}_{it} + \beta_8 \text{INVREC}_{it} + \beta_9 \text{TA}_{it} + \beta_{10} \text{LEV}_{it} + u_i + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Việc sử dụng mô hình với dữ liệu bảng cũng là một điểm mới của nghiên cứu này, vì các nghiên cứu trước đó, ví dụ như nghiên cứu của Vuko và Cular (2014), chỉ dừng lại ở việc dùng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến với dữ liệu nhóm. Việc sử dụng mô hình với dữ liệu nhóm trong trường hợp này bộc lộ một số nhược điểm, mà quan trọng nhất là cách làm này không tận dụng được dữ liệu cấp độ doanh nghiệp, khiến ước lượng có thể kém chính xác, ngay cả khi ta vẫn có thể ước lượng các hệ số hồi quy một cách nhất quán (Wooldridge, 2002).

Mô hình (2) sẽ được ước lượng bằng các kỹ thuật hồi quy với dữ liệu bảng. Các phép kiểm định Hausman (Hausman, 1978) và kiểm định kiểm định LM (Breusch & Pagan, 1980) sẽ được thực hiện để chọn dạng mô hình phù hợp. Một số điều chỉnh cần thiết cũng sẽ được thực hiện để khắc phục hiện tượng phương sai không đồng nhất và tương quan nhóm (clustering). Các kết quả kiểm định giả thuyết dựa trên mô hình (1) sẽ được kiểm định lại bằng mô hình (2) và từ đó các kết luận cuối cùng sẽ được đưa ra.

## 4. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH VÀ THẢO LUẬN

### 4.1. Dữ liệu

Dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu này được thu thập thủ công từ các báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán hằng năm của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2016. Trước tiên, các doanh nghiệp tài chính (như các công ty chứng khoán, quỹ đầu tư, công ty bảo hiểm, ngân hàng thương mại) được loại bỏ ra khỏi quy trình khảo sát do loại hình doanh nghiệp này có những đặc trưng về kinh doanh và các quy định kiểm soát tương đối khác biệt so với các doanh nghiệp còn lại. Cách lấy mẫu này cũng được thực hiện trong nhiều nghiên cứu tương tự ở các nước khác, như nghiên cứu của Vuko và Cular (2014). Sau khi loại bỏ các quan sát thiếu dữ liệu trong giai đoạn nghiên cứu, các doanh nghiệp bị hủy niêm yết, các doanh nghiệp không thu thập được đầy đủ số liệu, tập dữ liệu cuối cùng được dùng để tiến hành các phân tích định lượng bao gồm 704 quan sát-năm, đến từ 176 doanh nghiệp. Thông số thống kê tóm tắt của các biến trong tập dữ liệu được trình bày trong Bảng 2.

Theo Bảng 2, độ trễ kiểm toán của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam là khoảng 78 ngày, thấp hơn khá nhiều so với mức quy định tối đa 90 ngày của Bộ Tài chính. Độ trễ kiểm toán trung bình của các doanh nghiệp niêm yết của Việt Nam là tương đương với các doanh nghiệp Thổ Nhĩ Kỳ (78.5 ngày), thấp hơn so với các doanh nghiệp niêm yết tại Croatia (106 ngày), Hong Kong (105 ngày), nhưng cao hơn các doanh nghiệp tại Bharain và Zimbabwe (cùng khoảng 60 ngày). Phân tích bổ sung cho thấy độ trễ kiểm

toán trung bình này tương đối ổn định qua các năm: 78 ngày trong năm 2013, 75 ngày trong năm 2014, 79 ngày trong năm 2015, và 79 ngày trong năm 2016. Ngoài ra, phân tích cũng cho thấy trong suốt giai đoạn nghiên cứu, có tổng cộng 43 trường hợp (tương ứng với 6.1% số quan sát) doanh nghiệp niêm yết công bố báo cáo tài chính kiểm toán trễ hơn quy định, với 7 trường hợp trong năm 2013, 5 trường hợp trong năm 2014, 16 trường hợp trong năm 2015, và 15 trường hợp trong năm 2016. Trong số 700 báo cáo tài chính được kiểm toán trong nghiên cứu, có 45 báo cáo kiểm toán có ý kiến kiểm toán ngoại trừ, chiếm 6.4%. Kết quả thống kê cũng cho thấy có khoảng 73% số công ty được khảo sát có ban kiểm soát nội bộ.

**Bảng 2. Thông số thống kê**

Tên biến	Mã hóa	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max
<b>Độ trễ kiểm toán</b>					
Độ trễ kiểm toán	ARL	77.85	21.80	9	286
Logarithm của độ trễ kiểm toán	LNARL	4.31	0.32	2.20	5.66
<b>Quy mô công ty được kiểm toán</b>					
Logarithm của tổng tài sản	LNSIZE	20.96	1.35	17.24	25.92
<b>Quy mô của công ty kiểm toán</b>					
Nhóm Big 4	BIG4	0.318	0.47	0	1
<b>Chất lượng giám sát nội bộ</b>					
Ban kiểm soát	AC	0.73	0.44	0	1
<b>Tình hình tài chính</b>					
Tỉ lệ sinh lời trên tổng tài sản	ROA	6.73	12.82	-201.22	97.87
<b>Dạng ý kiến kiểm toán</b>					
Ý kiến kiểm toán	AUDITOP1	0.06	0.25	0	1
<b>Mức độ phức tạp của công tác kiểm toán</b>					
Số lượng công ty con	SUBS	3.59	7.38	0	75
Khối lượng kiểm toán	INVREC	44.39	23.92	0.2	96.69
Trị tuyệt đối của tổng kế toán dồn tích	TA	0.08	0.10	0.001	1.21
Tỉ lệ đòn bẩy	LEV	45.81	21.67	0.2	96.69

Ghi chú: Thông số thống kê trình bày trong bảng này được tính toán dựa trên 704 quan sát của 176 công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh trong giai đoạn từ 2013 đến 2016.

Bảng 3 trình bày ma trận hệ số tương quan giữa các biến sử dụng trong nghiên cứu. Qua Bảng 3, ta thấy biến Độ trễ kiểm toán có mối tương quan với mức ý nghĩa thống kê 5% với các biến LNSIZE, BIG4, AC, ROA, AUDITOP1, SUBS, và INVREC. Đây là chứng cứ sơ khởi cho thấy có mối quan hệ tuyến tính giữa Độ trễ kiểm toán và các biến nêu trên. Tuy nhiên, mối quan hệ này cần phải được xác quyết lại bằng phân tích hồi quy đa biến.

## 4.2. Kiểm định giả thuyết với mô hình OLS dữ liệu nhóm

Dựa trên kết quả hồi quy với dữ liệu của toàn bộ giai đoạn 2013-2016 (Cột 5) trình bày trong Bảng 4, ta thấy hệ số hồi quy của các biến LNSIZE, LEV, và TA đều không có ý nghĩa thống kê tại cả ba mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1%. Điều này cho thấy Quy mô, Tỷ lệ đòn bẩy, và Tổng các khoản kế toán dồn tích không tác động đến độ trễ kiểm toán của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. Kết quả hồi quy theo từng năm, trình bày trong Cột 1 đến Cột 4 trong Bảng 5 cũng ủng hộ kết luận này, với hệ số hồi quy của biến LNSIZE và LEV không có ý nghĩa thống kê trong tất cả các năm trong giai đoạn nghiên cứu. Riêng với biến TA, kết quả hồi quy trong năm 2014 cho thấy có mối quan hệ giữa Tổng các khoản kế toán dồn tích và Độ trễ kiểm toán. Tuy nhiên, mối quan hệ này chỉ xuất hiện trong một năm trong giai đoạn nghiên cứu và kết quả hồi quy với toàn bộ dữ liệu lại không cho thấy có mối quan hệ này nên ta cần thực hiện thêm các kiểm định tăng cường trước khi đưa ra kết luận.

Dựa trên kết quả hồi quy với dữ liệu của toàn bộ giai đoạn 2013-2016, ta thấy hệ số hồi quy của các biến BIG4, ROA, AUDITOPI, SUBS, và INVREC đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5% trở lên. Điều này cho thấy Chất lượng công ty kiểm toán, Tình hình tài chính của công ty, Dạng ý kiến kiểm toán, Số lượng công ty con, và Khối lượng hàng tồn kho và các khoản phải thu có tác động lên độ trễ kiểm toán của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. Riêng biến AC, tức là sự hiện diện của Ban kiểm soát nội bộ, chỉ có ý nghĩa ở mức 10%, nghĩa là có chứng cứ cho thấy Ban kiểm soát nội bộ có tác động lên độ trễ kiểm

**Bảng 3. Hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình**

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	1									
2	0.0984*	1								
3	0.1083*	0.4574*	1							
4	0.0961*	-0.0580	-0.0626	1						
5	-0.2543*	-0.0125	0.0313	0.0325	1					
6	0.1124*	-0.0925*	-0.1035*	0.0413	-0.1194*	1				
7	0.1227*	0.6226*	0.2628*	-0.0125	-0.0378	-0.0162	1			
8	0.1595*	-0.0560	-0.0396	0.1742*	-0.2203*	0.0628	-0.0823*	1		
9	-0.0429	-0.1511*	-0.0516	-0.0248	-0.0223	0.1295*	-0.1022*	0.0845*	1	
10	0.0999*	0.3350*	-0.0260	0.0541	-0.2680*	0.0678	0.1788*	0.3550*	-0.1017*	1

Ghi chú: Hệ số tương quan trình bày trong bảng này được tính toán dựa trên 704 quan sát của 176 công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh trong giai đoạn từ 2013 đến 2016. Dấu (\*) thể hiện mối tương quan có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Các biến ký hiệu như sau: 1) LNARL; 2) LNSIZE; 3) BIG4; 4) AC; 5) ROA; 6) AUDI-TOPI; 7) SUBS; 8) INVREC; 9) TA; và 10) LEV.

toán của công ty niêm yết tại Việt Nam, nhưng sức mạnh của kết luận này là không cao. Khi hồi quy theo từng năm, kết quả cho thấy hệ số hồi quy của ROA là khá nhất quán qua thời gian khi đạt mức ý nghĩa thống kê từ 5% trở lên xuyên suốt 3 trong 4 năm nghiên cứu. Còn hệ số hồi quy của các biến còn lại chỉ có ý nghĩa thống kê trong khoảng từ 1 đến 2 năm trong cả giai đoạn nghiên cứu. Điều này cho thấy các kiểm định tăng cường là cần thiết trước khi đưa ra kết luận cuối cùng.

Xét về chiều hướng mối quan hệ, một số các yếu tố nêu trên có chiều hướng tác động không giống như dự báo trong lý thuyết. Theo kỳ vọng, hệ số hồi quy của biến BIG4 và AC là âm, tức là chất lượng công ty kiểm toán càng cao và sự hiện diện của ban kiểm soát nội bộ sẽ giúp giảm được độ trễ kiểm toán. Tuy nhiên, chứng cứ thực tế lại cho thấy rằng chất lượng công ty kiểm toán càng cao và sự hiện diện của ban kiểm soát nội bộ làm cho độ trễ kiểm toán gia tăng. Với các biến còn lại, chiều hướng tác động lên độ trễ kiểm toán là giống như kỳ vọng. Cụ thể, các công ty có tình hình tài chính tốt hơn thường có độ trễ kiểm toán ngắn hơn; Các công ty có ý kiến kiểm toán là ngoại trừ thường có độ trễ kiểm toán lâu hơn; Các công ty có nhiều công ty con hơn thường có độ trễ kiểm toán lâu hơn; và Các công ty có tổng hàng hóa trong kho và các khoản phải thu nhiều hơn thường có độ trễ kế toán dài hơn. Do chiều hướng của mối quan hệ không hoàn toàn thống nhất với kỳ vọng, ta cần phải xem xét thêm các phép kiểm định tăng cường trước khi đi đến kết luận cuối cùng. Như vậy, kết quả hồi quy mô hình (1) cho ta thấy các biến Chất lượng kiểm toán (BIG4); Tình hình tài chính (ROA); Sự hiện diện của Ban kiểm soát (AC); Dạng ý kiến kiểm toán (AUDITOP); Số lượng công ty con (SUBS); và Lượng hàng tồn kho và khoản phải thu (INVREC) có tác động lên độ trễ kiểm toán của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. Các nhân tố Quy mô (LNSIZE); Tỷ lệ đòn bẩy (LEV); và Tổng khoản kế toán dồn tích (TA) dường như không tác động đến độ trễ kiểm toán tại Việt Nam. Các kết quả trên đều hoặc chưa nhất quán với lý thuyết hoặc chưa nhất quán qua thời gian. Do vậy, ta cần phải thực hiện kiểm định tăng cường trước khi đi đến kết luận cuối cùng.

### 4.3. Kiểm định tăng cường

Để thực hiện kiểm định tăng cường, tác giả ước lượng lại các mối quan hệ trên, dùng mô hình dạng bảng. Trước tiên, tác giả ước lượng mô hình (2) theo ba cách: Hồi quy hiệu ứng cố định, hồi quy hiệu ứng ngẫu nhiên, và hồi quy dữ liệu nhóm. Kết quả sau khi thực hiện hai phép kiểm định lựa chọn định dạng mô hình Hausman (1978) và LM (Breusch & Pagan, 1980) cho ta kết quả là mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên là mô hình hiệu quả nhất và được chọn làm mô hình để kiểm định độ vững của các kết luận trong Mục 4.2. Kết quả ước lượng mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên được trình bày trong Bảng 5.

Kết quả kiểm định tăng cường cho thấy hệ số hồi quy của các biến LNSIZE, AC, AUDITOP, SUBS, và LEV đều không có ý nghĩa thống kê. Điều này có nghĩa là Quy mô của công ty; Việc tồn tại của ban kiểm soát; Dạng ý kiến kiểm toán; Số lượng công ty con; và Tỷ lệ đòn bẩy tài chính không có ảnh hưởng đến độ trễ kiểm toán của các công ty niêm yết tại Việt Nam. Kết quả này không giống với kỳ vọng thông thường và chứng cứ từ một số nghiên cứu đi trước, như Bamber và ctg. (1993); Vuko và Cular (2014); Ashton và ctg. (1987); và Carslaw và Kaplan (1991).

**Bảng 4. Kết quả hồi quy theo năm và cho cả giai đoạn 2013-2016**

Biến	Dấu kỳ vọng	2013		2014		2015		2016		2013-2016	
		Hệ số hồi quy (1)	t	Hệ số hồi quy (2)	t	Hệ số hồi quy (3)	t	Hệ số hồi quy (4)	t	Hệ số hồi quy (5)	t
Giao điểm		3.7815***	4.56	4.8451***	7.23	4.5151***	8.82	3.8150***	7.49	4.1878***	12.04
LNSIZE	+	0.02132	0.50	-0.02971	-0.91	-0.01315	-0.52	0.02033	0.82	0.00110	0.06
BIG4	-	0.03796	0.76	0.09507**	2.22	0.05926	1.18	0.05187	1.22	0.0738***	3.12
AC	-	0.03897	0.65	-0.04649	-0.70	0.08852	1.48	0.14319**	2.21	0.06403*	1.89
ROA	-	-0.00502***	-4.47	-0.00086	0.85	-0.00648**	-2.1	-0.01166**	-2.42	-0.00567***	-4.88
AUDITOP1	+	0.08800	1.62	0.10582	0.85	0.27007*	1.88	0.14683***	3.50	0.1257214**	2.46
LEV	+	0.00008	0.05	0.00127	0.74	-0.00070	-0.51	-0.00125	-1.10	-0.00008	-0.11
SUBS	+	0.00417	0.84	0.00852**	2.20	0.00376	1.55	0.00203	0.76	0.00397**	2.31
INVREC	+	0.00167	1.40	0.00162	1.21	0.00135	1.38	0.00153*	1.70	0.00145**	2.45
TA	+	-0.23605	-0.44	-1.242**	-2.37	-0.04051	-0.15	0.23141	1.60	-0.16236	-0.76
N		176		176		176		176		704	
R <sup>2</sup>		0.1662		0.1536		0.1626		0.2169		0.1180	
F		4.04		2.05		2.48		4.37		7.53	
Chi số p		0.0001		0.0368		0.0110		0.0000		0.0000	

Ghi chú: Bảng trên trình bày kết quả ước lượng cho mô hình sau đây:

$$LNARL_{it} = \beta_1 + \beta_2 LNSIZE_{it} + \beta_3 BIG4_{it} + \beta_4 AC_{it} + \beta_5 ROA_{it} + \beta_6 AUDITOP1_{it} + \beta_7 SUBS_{it} + \beta_8 INVREC_{it} + \beta_9 TA_{it} + \beta_{10} LEV_{it} + \varepsilon_{it}$$

\*, \*\*, \*\*\*: thể hiện mức ý nghĩa thống kê tương ứng là 10%, 5%, và 1%.

Kết quả phân tích trình bày trong Bảng 5 cũng cho thấy có bốn nhân tố có tác động lên độ trễ kiểm toán tại Việt Nam, là: Chất lượng của công ty kiểm toán (BIG4); Tình hình tài chính của doanh nghiệp (ROA); Khối lượng hàng tồn kho và các khoản phải thu (INVREC); và Tổng các khoản kế toán dồn tích (TA). Trong bốn nhân tố tác động đến độ trễ kiểm toán của doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam, có hai nhân tố, là Tình hình tài chính của doanh nghiệp; và Lượng hàng trong kho và các khoản phải thu, có tác động lên độ trễ kiểm toán theo hướng trùng hợp với các nghiên cứu ở các nước khác, như Ashton và ctg. (1987); Carslaw và Kaplan (1991); Bamber và ctg. (1993); và Vuko và Cular (2014). Theo đó, trong bối cảnh Việt Nam, tình hình tài chính doanh nghiệp càng khả quan thì độ trễ kiểm toán càng ngắn; và khối lượng hàng tồn kho và các khoản phải thu càng lớn thì độ trễ kiểm toán càng dài.

**Bảng 5. Kết quả ước lượng mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên**

Biến	Dấu kỳ vọng	Hệ số hồi quy	Chi số z	Chi số p	Kết luận
Giao điểm		4.297449***	12.49	0.000	
LNSIZE	+	-0.004502	-0.26	0.792	
BIG4	-	0.0906582**	2.46	0.014	+
AC	-	0.0400313	1.23	0.220	
ROA	-	-0.0054327***	-5.76	0.000	-
AUDITOPI	+	0.0678027	1.41	0.158	
SUBS	+	0.0040778	1.49	0.135	
INVREC	+	0.0017119**	2.53	0.011	+
TA	+	-0.1870384*	-1.84	0.065	-
LEV	+	0.0002131	0.26	0.793	
N	704				
R <sup>2</sup>	0.1139				
Wald Chi-sq	68.50				
Chi số p	0.0000				

Ghi chú: Bảng trên trình bày kết quả ước lượng cho mô hình sau đây:

$$LNARL_{it} = \beta_1 + \beta_2 LNSIZE_{it} + \beta_3 BIG4_{it} + \beta_4 AC_{it} + \beta_5 ROA_{it} + \beta_6 AUDITOPI_{it} + \beta_7 SUBS_{it} + \beta_8 INVREC_{it} + \beta_9 TA_{it} + \beta_{10} LEV_{it} + u_i + \varepsilon_{it}$$

Kiểm định Hausman (1978) và kiểm định Breusch-Pagan (1980) được thực hiện và cho ra chỉ số kiểm định tương ứng là chỉ số Wald Chi-square = 6.53 (p-value=0.6858) và Wald Chi-square = 163.53 (p-value=0.0000). Kết quả kiểm định cho thấy định dạng mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên là định dạng hiệu quả nhất và được chọn làm mô hình nghiên cứu chính cho nghiên cứu này. \*, \*\*, \*\*\*: Thể hiện mức ý nghĩa thống kê tương ứng là 10%, 5%, và 1%; +, - : Tương ứng có nghĩa là có mối quan hệ đồng biến, và có mối quan hệ nghịch biến với ý nghĩa thống kê từ 5% trở lên.

Tuy nhiên, hai nhân tố là Chất lượng của công ty kiểm toán và Lượng kế toán dồn tích lại có tác động đến độ trễ kiểm toán không giống như quan sát được ở các nước khác. Cụ thể, tại Việt Nam, các công ty kiểm toán được coi là có chất lượng cao (nằm trong nhóm Big 4) lại có độ trễ kiểm toán lâu hơn các công ty kiểm toán khác, trong khi các

nghiên cứu ở các nước phát triển lại không tìm ra chứng cứ về mối quan hệ này (Carslaw & Kaplan, 1991; Davies & Whittred, 1980; Garsombke, 1981; Vuko & Cular, 2014), hoặc cho thấy điều ngược lại (Gilling, 1977). Tương tự, trong khi chứng cứ ở các nước khác cho thấy các công ty có tổng các khoản kế toán dồn tích càng lớn thì càng mất nhiều thời gian để thực hiện kiểm toán, chứng cứ tại Việt Nam lại cho thấy các công ty có các khoản kế toán dồn tích cao thì lại được kiểm toán nhanh hơn.

Hai khác biệt giữa hành vi báo cáo tài chính của doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp ở các nước khác được phỏng đoán là do có sự khác biệt trong công nghệ kiểm toán giữa các công ty kiểm toán. Các công ty kiểm toán có chất lượng cao và có uy tín thường có quy trình kiểm toán khắt khe để bảo vệ uy tín của mình, trong khi các công ty kiểm toán nhỏ có thể có quy trình kiểm toán đơn giản hơn, do nguồn lực bị hạn chế. Có thể vì lý do này mà thời gian kiểm toán của các công ty thuộc nhóm Big 4 tại Việt Nam lại lâu hơn các công ty kiểm toán nhỏ khác tại địa phương. Ngoài ra, các khoản kế toán dồn tích được coi là khu vực có thể xảy ra các hoạt động quản trị số liệu lợi nhuận. Do vậy, các công ty kiểm toán thường phải dành nhiều thời gian hơn để kiểm tra các công ty có khoản kế toán dồn tích cao để tránh trường hợp số liệu báo cáo bị điều chỉnh (dù hợp pháp) và không phản ánh đúng tình hình tài chính thực tế của doanh nghiệp. Việc quan sát được mối quan hệ ngược lại tại thị trường Việt Nam có thể là một tín hiệu không tốt về chất lượng hoạt động kiểm toán tại Việt Nam. Những điểm khác biệt này có thể mang hàm ý rất quan trọng đối với các nhà làm chính sách và các nhà đầu tư tại Việt Nam. Để có câu trả lời chính xác, hai nhân tố khác biệt này cần được nghiên cứu kỹ hơn và với số liệu chi tiết hơn trong một nghiên cứu riêng biệt.

## 5. KẾT LUẬN

Dựa trên kết quả phân tích, nghiên cứu này chỉ ra bốn nhân tố có tác động lên độ trễ báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam, bao gồm: Chất lượng của công ty kiểm toán (BIG4); Tình hình tài chính của doanh nghiệp (ROA); Khối lượng hàng tồn kho và các khoản phải thu (INVREC); và Tổng các khoản kế toán dồn tích (TA). Trong bốn nhân tố tác động đến độ trễ kiểm toán của doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam, có hai nhân tố, là Tình hình tài chính của doanh nghiệp và Lượng hàng trong kho và các khoản phải thu, có tác động lên độ trễ kiểm toán theo hướng trùng hợp với các nghiên cứu ở các nước khác. Theo đó, trong bối cảnh Việt Nam, tình hình tài chính doanh nghiệp càng khả quan thì độ trễ kiểm toán càng ngắn và khối lượng hàng tồn kho và các khoản phải thu càng lớn thì độ trễ kiểm toán càng dài. Tuy nhiên, hai nhân tố còn lại là Chất lượng của công ty kiểm toán và Lượng kế toán dồn tích lại có tác động đến độ trễ kiểm toán không giống như quan sát được ở các nước khác. Cụ thể, tại Việt Nam, các công ty kiểm toán được coi là có chất lượng cao (nằm trong nhóm Big 4) lại có độ trễ kiểm toán lâu hơn các công ty kiểm toán khác. Tương tự, chứng cứ ở các nước khác cho thấy doanh nghiệp có giao dịch kế toán dồn tích càng cao thường có độ trễ báo cáo tài chính kiểm toán càng dài.

Dù đã đưa ra được một số kết quả nghiên cứu có ý nghĩa, đóng góp vào kho tàng nghiên cứu về chủ đề độ trễ báo cáo tài chính kiểm toán nói chung, nghiên cứu này cũng không tránh khỏi một số hạn chế. Thứ nhất, nghiên cứu này thực hiện dựa trên một tập

dữ liệu không lớn, với chỉ 176 công ty, được khảo sát trong 4 năm, từ 2013-2016. Các nghiên cứu tương lai có thể mở rộng nghiên cứu này bằng cách thu thập thêm dữ liệu từ nhiều công ty và trong một giai đoạn dài hơn để gia tăng sức mạnh của các phép kiểm định giả thuyết, từ đó làm tăng sự tin cậy của các kết luận. Thứ hai, mô hình nghiên cứu sử dụng trong nghiên cứu này chỉ giới hạn sử dụng một số biến hạn chế và khá thông dụng trong ngành. Các nghiên cứu trong tương lai có thể bổ sung vào mô hình các biến khác, ví dụ các biến về chất lượng hội đồng quản trị, để mở rộng phạm vi nghiên cứu và gia tăng khả năng giải thích của mô hình. Cuối cùng, nghiên cứu này chỉ giới hạn ở việc xác định các nhân tố quyết định độ trễ kiểm toán của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam mà không đưa ra các lý giải cho các kết quả. Các nghiên cứu tương lai có thể mở rộng nghiên cứu này bằng cách đưa ra các lý giải cho các kết quả phân tích trong nghiên cứu này, đặc biệt là cho hai nhân tố khác biệt được chỉ ra trong nghiên cứu này: giải thích lý do tại sao công ty kiểm toán chất lượng cao lại có thời gian kiểm toán lâu hơn và các công ty có khoản kê toán dồn tích cao lại được kiểm toán nhanh hơn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abdulla, J. (1996). The timeliness of Bahraini annual reports. *Advances in International Accounting*, 9, 73-88.
- Ashton, R., Willingham, J., & Elliott, R. (1987). An empirical analysis of audit delay. *Journal of Accounting Research*, 25, 275-292.
- Ashton, R. H., Graul, P. R., & Newton, J. D. (1989). Audit delay and the timeliness of corporate reporting. *Contemporary Accounting Research*, 5, 657-673.
- Bamber, E. M., Bamber, L. S., & Schoderbek, M. P. (1993). Audit structure and other determinants of audit report lag: An empirical analysis. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 12(1), 1-23.
- Bộ Tài chính. (2015). *Thông tư 155/2015/TT-BTC: Hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán*. Hà Nội, Việt Nam: Bộ Tài chính. Được truy lục từ [http://moj.gov.vn/vbpq/Lists/Vn%20bn%20php%20lut/View\\_Detail.aspx?ItemID=30653](http://moj.gov.vn/vbpq/Lists/Vn%20bn%20php%20lut/View_Detail.aspx?ItemID=30653)
- Breusch, T., & Pagan, A. (1980). The Lagrange Multiplier Test and its application to model specification in econometrics. *Review of Economic Studies*, 47, 239-254.
- Carslaw, C. A. P. N., & Kaplan, S. E. (1991). An examination of audit delay: Further evidence from New Zealand. *Accounting & Business Research*, 22, 21-32.
- Che-Ahmad, A., & Abidin, S. (2009). Audit delay of listed companies: A case of Malaysia. *International Business Research*, 1, 32-39.
- Courtis, J. (1976). Relationships between timeliness in corporate reporting and corporate attributes. *Accounting and Business Research*, 6, 46-56.
- Davies, B., & Whittred, G. (1980). The association between selected corporate attributes and timeliness in corporate reporting: Further analysis. *ABACUS*, 16, 48-60.
- Dyer, J. C., & McHugh, A. J. (1975). The timelessness of the Australian annual report. *Journal of Accounting Research*, 13, 204-219.



- Garsombke, H. (1981). The timeliness of corporate financial disclosure. In J. K. Courtis (Ed.), *Communications via annual reports, AFM Exploratory Series No. 11* (pp. 204-218). Armidale, Australia: University of New England.
- Gilling, D. (1977). Timeliness in corporate reporting: Some further comment. *Accounting and Business Research*, 7, 34-36.
- Hausman, J. A. (1978). Specification tests in econometrics. *Econometrica*, 46, 1251-1272.
- IASB. (2008). *Exposure draft of an improved conceptual framework for financial reporting*. London, England: IASB.
- Jaggi, B., & Tsui, J. (1999). Determinants of audit report lag: Further evidence from Hong Kong. *Accounting and Business Research*, 30(1), 17-28.
- Ng, P. P. H., & Tai, B. Y. K. (1994). An empirical examination of the determinants of audit delay in Hong Kong. *British Accounting Review*, 26(1), 43-59.
- Owusu-Ansah, S. (2000). Timeliness of corporate financial reporting in emerging capital markets: Empirical evidence from the Zimbabwe Stock Exchange. *Accounting and Business Research*, 30, 241-254.
- Owusu-Ansah, S., & Leventis, S. (2006). Timeliness of corporate annual financial reporting in Greece. *European Accounting Review*, 15, 273-287.
- Quốc hội. (2015). *Luật Kế toán số 88/2015/QH13*. Hà Nội, Việt Nam: Văn phòng Quốc hội.
- Türel, A. (2010). Timeliness of financial reporting in emerging capital markets: Evidence from Turkey. *Istanbul University Journal of the School of Business Administration*, 39(2), 227-240.
- Vuko, T., & Cular, M. (2014). Finding determinants of audit delay by pooled OLS regression analysis. *Croatian Operational Research Review*, 15, 81-91.
- Wooldridge, J. M. (2002). *Introductory Econometrics: A modern approach*. Massachusetts, USA: Cengage Learning Press.